

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HƯNG THỊNH INCONS
HUNG THINH INCONS
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 04/TB-HTN

No: 04/TB-HTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**
To: - **VIET NAM EXCHANGE**
- **HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

1. Name of organization: HUNG THINH INCONS JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán : HTN
- Stock code : HTN
- Địa chỉ : 53 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh
- Address : 53 Tran Quoc Thao Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại : (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Telephone : (028) 7307 5888 - Fax: (028) 3824 9545
- Email : info@hungthinhincons.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 01/2026;
- *Separate and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026;*
- Giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng và hợp nhất Quý 01/2026 so với Quý 01/2025.
- *Explanation of the variance in net profit after tax in the Separate and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the first quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://hungthinhincons.com.vn/investor-relation/Bao-cao-tai-chinh>

3. This information was published on the company's website on April 29, 2026 at the link: <https://hungthinhincons.com.vn/en/investor-relation/Financial-Statements>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026
- *Separate Financial Statements for the first quarter of 2026*
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01/2026
- *Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026*
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ
- *Explanation of the variance in net profit after tax of more than 10% compared to the same period*

Người đại diện theo pháp luật
Legal representative

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRƯƠNG VAN VIET



CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.Xuân Hòa, TP.HCM
MST: 0305371707

----- ୧୦୩ -----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 01/2026

- 1. Báo cáo tình hình tài chính**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

2026

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 31

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31/03/2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.138.794.651.801	6.214.164.041.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70.627.464.117	67.227.126.380
111	1. Tiền		70.627.464.117	67.227.126.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.962.696.435	18.857.487.429
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	18.962.696.435	18.857.487.429
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.380.859.870.352	5.488.233.783.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.486.259.075.902	2.533.367.390.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.108.685.610.198	2.238.115.907.108
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	812.947.529.070	743.782.829.957
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(27.032.344.818)	(27.032.344.818)
140	IV. Hàng tồn kho	9	549.760.173.729	522.689.075.748
141	1. Hàng tồn kho		549.760.173.729	522.689.075.748
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.584.447.168	117.156.569.138
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	9.450.000	13.343.750
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		108.808.290.655	107.482.935.517
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.555.752	9.555.752
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	12	9.757.150.761	9.650.734.119
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		456.839.027.420	459.078.017.767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		21.377.116.620	24.048.351.367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.911.462.397	23.530.217.811
222	- Nguyên giá		116.308.013.456	117.145.393.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.396.551.059)	(93.615.175.645)
227	2. Tài sản cố định vô hình		465.654.223	518.133.556
228	- Nguyên giá		1.289.119.800	1.289.119.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(823.465.577)	(770.986.244)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	434.718.604.900	434.718.604.900
261	1. Đầu tư vào công ty con		371.421.661.000	371.421.661.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		63.296.943.900	63.296.943.900
270	IV. Tài sản dài hạn khác		733.305.900	301.061.500
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	733.305.900	301.061.500
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.595.633.679.221	6.673.242.059.464

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/03/2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C NỢ PHẢI TRẢ		5.221.206.624.145	5.304.936.723.448
310	I Nợ ngắn hạn		4.335.393.494.715	4.308.144.516.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.223.353.435.884	1.257.198.976.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.495.204.539.841	1.334.801.619.985
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	106.939.693.200	106.939.693.200
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	9.027.095.132	7.125.927.917
315	5. Phải trả người lao động		3.754.932.100	7.484.330.979
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	136.987.133.924	134.147.091.866
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.269.159.547	8.135.405.806
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.310.011.624.029	1.408.465.588.744
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.845.881.058	43.845.881.058
330	II Nợ dài hạn		885.813.129.430	996.792.207.253
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	63.296.943.900	63.296.943.900
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	801.500.000.000	908.712.638.226
343	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	21.016.185.530	24.782.625.127
400	D NGUỒN VỐN	21	1.374.427.055.076	1.368.305.336.016
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.374.427.055.076	1.368.305.336.016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		891.164.110.000	891.164.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		891.164.110.000	891.164.110.000
412	2. Thặng dư vốn		159.880.860.000	159.880.860.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.410.543.422	31.410.543.422
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		291.971.541.654	285.849.822.594
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		285.849.822.594	263.765.373.376
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.121.719.060	22.084.449.218
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.595.633.679.221	6.673.242.059.464



Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	28.859.076.772	226.032.650.637
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.859.076.772	226.032.650.637
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(26.670.941.456)	(208.388.769.714)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.188.135.316	17.643.880.923
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	64.227.019.832	67.679.008.049
23	8. Chi phí tài chính	25	(54.750.880.393)	(38.249.434.275)
24	Trong đó: Chi phí đi vay		(54.750.880.393)	(38.249.434.275)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.470.961.355)	(8.558.149.331)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.193.313.400	38.515.305.366
31	12. Thu nhập khác	27	4.058.857.779	45.834.318
32	13. Chi phí khác	28	(480.017.883)	(818.303.894)
40	14. Lợi nhuận khác		3.578.839.896	(772.469.576)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.772.153.296	37.742.835.790
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.650.434.236)	(7.713.413.172)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.121.719.060	30.029.422.618



Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng



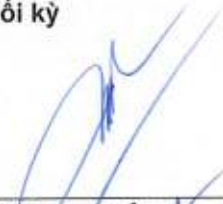
Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 1 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.772.153.296	37.742.835.790
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		2.671.234.747	3.244.135.649
03	Các khoản dự phòng		(3.766.439.597)	-
05	Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(658.792.169)	(468.081.107)
06	Chi phí đi vay		54.750.880.393	38.249.434.275
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.769.036.670	78.768.324.607
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		106.813.766.323	411.662.825.267
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(27.071.097.981)	118.985.411.171
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		126.097.091.155	(347.092.732.889)
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		(428.350.650)	9.122.235.092
14	Chi phí đi vay đã trả		(56.901.879.191)	(52.238.623.211)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		209.278.566.326	219.207.440.037
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.611.625.648)	169.901.671
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.400.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(63.296.943.900)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	365.828.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(211.625.648)	(62.761.213.397)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		113.376.851.651	83.107.161.828
34	Tiền trả nợ gốc vay		(319.043.454.592)	(279.011.093.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(205.666.602.941)	(195.903.931.732)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.400.337.737	(39.457.705.092)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		67.227.126.380	82.028.826.302
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70.627.464.117	42.571.121.210


Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu


Đinh Ngọc Triền
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons tiền thân là Công ty TNHH Thiết kế - Xây dựng Hưng Thịnh hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102056613 ngày 07/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp, sau đó được điều chỉnh thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305371707 ngày 28/08/2010 và các lần thay đổi.

Cổ phiếu của Công ty với mã HTN được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24/10/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 891.164.110.000 VND, tương đương 89.116.411 cổ phiếu, mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là: 222 người (tại ngày 01/01/2026 là: 230 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty đối với hoạt động xây dựng là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án bất động sản theo dự kiến là từ 36 tháng đến 60 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>STT</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1	Trụ sở chính	53 Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Hưng Thịnh	E7/211/1A Quốc lộ 50, xã Bình Hưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	193B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 30.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- › Dự phòng phải thu khó đòi;
- › Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- › Dự phòng phải trả
- › Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- › Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- › Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- › Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- › Ước tính giá vốn xây dựng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) căn cứ vào điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định có quyền đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát đối với hợp đồng BCC để thực hiện hạch toán kế toán.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại các BCC, việc phân chia lợi nhuận được thực hiện theo các hình thức sau:

- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên;
- Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ phần trăm dựa trên giá bán cổ phần.

2.11. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm;
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- » Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- » Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- » Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 2,5% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và

được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ước tính dựa trên dự toán giá vốn Công ty xây dựng cho từng công trình.

2.20. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Các bên liên quan

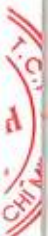
Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của công ty cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu các bộ phận nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND (Trình bày lại)
Tiền mặt	97.078.442	9.128.842
Tiền gửi ngân hàng (i)	70.530.385.675	67.217.997.538
	70.627.464.117	67.227.126.380

(i) Chi tiết tiền gửi ngân hàng được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	59.526.528.583	48.954.778.819
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	81.003.343	13.448.266.394
Khác	10.922.853.749	4.814.952.325
	70.530.385.675	67.217.997.538

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	18.962.696.435	18.857.487.429
	18.962.696.435	18.857.487.429

(i) Tại ngày 31/03/2026, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất 2,3%/năm đến 6%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	371.421.661.000	-	371.421.661.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope	63.296.943.900	-	63.296.943.900	-
	434.718.604.900	-	434.718.604.900	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	207C, đường Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	95,24%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope	Số 14/92/263 Lạch Tray, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	15,00%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.130.943.067.688	-	2.182.692.652.313	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	505.233.774.876	-	505.233.774.876	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	503.150.527.821	-	518.384.527.821	-
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	483.205.889.327	-	483.205.889.327	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	335.418.500.122	-	361.934.084.747	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	133.890.894.670	-	133.890.894.670	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	121.531.146.075	-	131.531.146.075	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	22.680.808.049	-	22.680.808.049	-
Công ty CP Bất động sản Thuận An	13.234.899.623	-	13.234.899.623	-
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	8.350.454.331	-	8.350.454.331	-
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	4.246.172.794	-	4.246.172.794	-
Bên khác	355.316.008.214	(8.715.090.093)	350.674.738.442	(8.715.090.093)
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Linh Đàm	188.989.505.675	-	188.989.505.675	-
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	28.978.683.833	-	28.978.683.833	-
Các khách hàng khác	137.347.818.706	(8.715.090.093)	132.706.548.934	(8.715.090.093)
	2.486.259.075.902	(8.715.090.093)	2.533.367.390.755	(8.715.090.093)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.094.094.488.837	-	1.305.447.647.870	-
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	785.109.535.539	-	1.080.425.194.572	-
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	165.000.000.000	-	165.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	75.293.937.103	-	831.437.103	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	34.050.742.988	-	34.050.742.988	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	25.140.273.207	-	25.140.273.207	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	9.500.000.000	-	-	-
Bên khác	1.014.591.121.361	(18.317.254.725)	932.668.259.238	(18.317.254.725)
Công ty CP Nội thất Hưng Thịnh	524.489.254.199	-	450.489.254.199	-
Công ty CP Phát triển Hạ tầng INC	298.944.865.000	-	298.944.865.000	-
Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	(13.000.000.000)	13.000.000.000	(13.000.000.000)
Đối tượng khác	178.157.002.162	(5.317.254.725)	170.234.140.039	(5.317.254.725)
	2.108.685.610.198	(18.317.254.725)	2.238.115.907.108	(18.317.254.725)

7. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu khác theo nội dung	812.947.529.070	743.782.829.957
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (i)	500.000.000.000	489.205.000.000
Phải thu khoản bù đắp tài chính	173.550.137.932	135.406.617.912
Đặt cọc chuyển nhượng dự án (ii)	117.490.000.000	117.490.000.000
Phải thu khác	21.907.391.138	1.681.212.045
	812.947.529.070	743.782.829.957
b) Phải thu khác theo đối tượng		
Bên liên quan	673.193.185.203	607.537.110.003
Công ty CP Hưng Thịnh Land (i)	500.000.000.000	489.205.000.000
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	56.177.355.055	36.346.329.230
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	53.662.131.918	39.372.751.516
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	43.207.712.106	28.902.183.455
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	11.179.183.383	8.140.531.207
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	8.966.802.741	5.570.314.595
Bên khác	139.754.343.867	136.245.719.954
Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa (ii)	117.490.000.000	117.490.000.000
Đối tượng khác	22.264.343.867	18.755.719.954
	812.947.529.070	743.782.829.957

- (i) Khoản đặt cọc cho Công ty CP Hưng Thịnh Land, một bên liên quan, để nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc và Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến theo các hợp đồng đặt cọc.
- (ii) Khoản đặt cọc để chuyển nhượng một phần dự án Khu thương mại Amata tại phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác số 1110/HĐ-HTĐT ký ngày 11/10/2023 giữa Công ty và Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa. Vào ngày 31/03/2026, công ty đối tác vẫn đang trong quá trình hoàn thiện pháp lý dự án cho việc chuyển nhượng.

8. Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	27.032.344.818	-	27.032.344.818	-
- Phải thu của khách hàng:				
+ Công ty CP Kim Tâm Hải	8.715.090.093	-	8.715.090.093	-
+ Đối tượng khác	8.620.506.122	-	8.620.506.122	-
- Trả trước cho người bán:				
+ Công ty TNHH Casa Bella	94.583.971	-	94.583.971	-
+ Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	18.317.254.725	-	18.317.254.725	-
+ Đối tượng khác	2.594.772.000	-	2.594.772.000	-
- Phải thu khác	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
	2.722.482.725	-	2.722.482.725	-
	-	-	-	-
	27.032.344.818	-	27.032.344.818	-

9. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	844.010.564	844.010.564
Chi phí sản xuất KDDD	548.916.163.165	521.845.065.184
- Chi phí các công trình dở dang (i)	548.916.163.165	521.845.065.184
	549.760.173.729	522.689.075.748

(i) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công trình Đại Phú	128.754.786.306	126.066.343.324
Công trình Thi Sách - Vũng Tàu Pearl	92.735.394.012	68.496.498.950
Tổ hợp du lịch thương mại giải trí Merryland Quy Nhơn - Hollywood Hills	39.475.508.730	39.475.508.730
Công trình BMC Quy Nhơn	39.323.483.228	37.904.053.522
Khu du lịch Hải Giang Merry Land - Monaco	38.143.887.607	37.525.317.858
Công trình KDC Hưng Thịnh - Ghềnh Ráng	12.311.377.340	12.182.702.864
Công trình Khải Vy	6.509.371.446	6.511.924.566
Các công trình khác	191.662.354.496	193.682.715.370
	548.916.163.165	521.845.065.184

10. Tài sản cố định ("TSCĐ")

	TSCĐ hữu hình			TSCĐ vô hình	
	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	110.588.151.452	4.197.598.694 (837.380.000)	2.359.643.310	117.145.393.456 (837.380.000)	1.289.119.800
Tại ngày 31/03/2026	110.588.151.452	3.360.218.694	2.359.643.310	116.308.013.456	1.289.119.800
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	87.118.141.948	4.137.390.387	2.359.643.310	93.615.175.645	770.986.244
Khấu hao Thanh lý	2.608.130.413	10.625.001 (837.380.000)	-	2.618.755.414 (837.380.000)	52.479.333
Tại ngày 31/03/2026	89.726.272.361	3.310.635.388	2.359.643.310	95.396.551.059	823.465.577
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	23.470.009.504	60.208.307	-	23.530.217.811	518.133.556
Tại ngày 31/03/2026	20.861.879.091	49.583.306	-	20.911.462.397	465.654.223

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là: 43.708.176.234 VND và 659.367.800 VND.

11. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.450.000	13.343.750
	9.450.000	13.343.750
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	733.305.900	301.061.500
	733.305.900	301.061.500

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác (i)	9.757.150.761	9.650.734.119
	9.757.150.761	9.650.734.119

(i) Tại ngày 31/03/2026, tài sản ngắn hạn khác là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2%/năm và đã được thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	30.202.846.715	30.595.658.608
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	29.032.776.732	29.433.176.732
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	640.955.200	640.955.200
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	209.856.000	209.856.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	181.374.064	181.374.064
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	55.384.719	47.796.612
Bên khác	1.193.150.589.169	1.226.603.318.032
Công ty CP Xây dựng Thương mại Hải Đăng Thái Bình	133.410.101.895	133.493.139.919
Công ty CP Xây dựng Bách Khoa Sài Gòn	104.849.834.686	104.849.834.686
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Xây dựng Thanh Vinh	72.497.380.001	73.003.748.674
Đối tượng khác	882.393.272.587	915.256.594.753
	1.223.353.435.884	1.257.198.976.640

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	1.475.099.833.841	1.314.696.913.985
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	901.229.017.219	803.299.017.219
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	274.744.865.000	274.744.865.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	119.220.762.502	119.220.762.502
Công ty TNHH Đại Phúc	112.898.194.795	112.898.194.795
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	66.165.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	401.780.250	63.682.200
Công ty CP Khải Huy Quân	193.776.300	68.526.000
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	124.543.575	33.799.275
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	121.894.200	121.894.200
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	-	4.246.172.794
Bên khác	20.104.706.000	20.104.706.000
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	35.721.000	35.721.000
Các khách hàng khác	20.068.985.000	20.068.985.000
	<u>1.495.204.539.841</u>	<u>1.334.801.619.985</u>

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan	70.486.603.200	70.486.603.200
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	26.780.623.200	26.780.623.200
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	25.709.400.000	25.709.400.000
Ông Nguyễn Đình Trung	17.996.580.000	17.996.580.000
Bên khác	36.453.090.000	36.453.090.000
	<u>106.939.693.200</u>	<u>106.939.693.200</u>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tại mức 12% mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 11/10/2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2022 về việc chốt danh sách cổ đông và thời gian thực hiện thanh toán cổ tức vào ngày 25/11/2022.

Từ năm 2022, thời gian thanh toán cổ tức đã được Hội đồng Quản trị điều chỉnh thời gian thanh toán như sau:

- Lần 1: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 05/12/2022 theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2022 ngày 21/11/2022;
- Lần 2: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 28/02/2023 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2022 ngày 01/12/2022;
- Lần 3: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT/2023 ngày 24/02/2023;
- Lần 4: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2025 theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT/2024 ngày 18/06/2024.
- Lần 5: điều chỉnh thời gian thanh toán đến ngày 01/07/2026 theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT/2025 ngày 25/06/2025.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Quý 1 năm 2026		31/03/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.555.752	6.793.893.935	1.650.450.236	-	9.555.752	8.444.344.171
Thuế thu nhập cá nhân	-	331.733.517	253.975.957	8.442.626	-	577.266.848
Các loại thuế khác	-	300.465	5.287.799	104.151	-	5.484.113
	9.555.752	7.125.927.917	1.909.713.992	8.546.777	9.555.752	9.027.095.132

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả công trình dở dang	42.801.731.423	37.806.841.703
Lãi vay trích trước	93.796.513.612	95.947.512.410
Khác	388.888.889	392.737.753
	136.987.133.924	134.147.091.866

18. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND (Trình bày lại)
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	5.385.039.575	6.799.388.868
Khác	884.119.972	1.336.016.938
	6.269.159.547	8.135.405.806
b) Dài hạn		
b.1) Phải trả khác theo nội dung		
Nhận góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư (i)	63.296.943.900	63.296.943.900
	63.296.943.900	63.296.943.900
b.2) Phải trả khác theo đối tượng		
Bên khác	63.296.943.900	63.296.943.900
	63.296.943.900	63.296.943.900

(i) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty với một cá nhân, theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 26/0624/HĐHT ngày 26/06/2024 và phụ lục điều chỉnh, với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Phát triển nhà TTD Hope (Thuyết minh 4b) thực hiện Dự án Khu nhà ở xã hội tại Khu đô thị Cầu Rào 2, thành phố Hải Phòng. Tổng vốn hợp tác là 63.296.943.900 VND và toàn bộ do đối tác cá nhân góp. Thời hạn của Hợp đồng theo thời hạn thực hiện và hoạt động của dự án. Lợi nhuận hợp tác được phân chia cho các bên từ lợi nhuận triển khai, kinh doanh dự án.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	21.016.185.530	24.782.625.127
	21.016.185.530	24.782.625.127

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Quý 1 năm 2026		31/03/2026	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giá trị VND	
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	1.328.965.588.744		113.376.851.651	180.330.816.366	1.262.011.624.029	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	508.667.590.536		38.914.351.651	49.785.000.000	497.796.942.187	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	346.936.967.746		74.462.500.000	130.545.816.366	290.853.651.380	
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	400.000.000.000		-	-	400.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	49.500.000.000		-	-	49.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	23.861.030.462		-	-	23.861.030.462	
Vay dài hạn đến hạn trả	79.500.000.000		-	31.500.000.000	48.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	79.500.000.000		-	31.500.000.000	48.000.000.000	
	1.408.465.588.744		113.376.851.651	211.830.816.366	1.310.011.624.029	
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	79.500.000.000		-	31.500.000.000	48.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nguyễn Oanh	908.712.638.226		-	107.212.638.226	801.500.000.000	
	988.212.638.226		-	138.712.638.226	849.500.000.000	
Khoản đến hạn trả:						
- Trong 12 tháng	(79.500.000.000)		-	(31.500.000.000)	(48.000.000.000)	
- Sau 12 tháng	908.712.638.226		-	-	801.500.000.000	

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	265.517.541.494	1.347.315.991.872
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	30.029.422.618	30.029.422.618
Tại ngày 31/03/2025	891.164.110.000	159.880.860.000	30.753.480.378	295.546.964.112	1.377.345.414.490
Tại ngày 01/01/2026	891.164.110.000	159.880.860.000	31.410.543.422	285.849.822.594	1.368.305.336.016
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	6.121.719.060	6.121.719.060
Tại ngày 31/03/2026	891.164.110.000	159.880.860.000	31.410.543.422	291.971.541.654	1.374.427.055.076

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	164.375.000.000	18,44	164.375.000.000	18,44
Ông Nguyễn Đình Trung	149.971.500.000	16,83	149.971.500.000	16,83
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	115.000.000.000	12,90	115.000.000.000	12,90
Các cổ đông khác	461.817.610.000	51,83	461.817.610.000	51,83
	891.164.110.000	100,00	891.164.110.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000
Vốn góp cuối kỳ	891.164.110.000	891.164.110.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	89.116.411	89.116.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.116.411	89.116.411
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.116.411	89.116.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	89.116.411	89.116.411

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu



22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.859.076.772	226.032.650.637
	28.859.076.772	226.032.650.637
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	24.839.382.539	202.324.428.153

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.670.941.456	208.388.769.714
	26.670.941.456	208.388.769.714

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Khoản bù đắp tài chính (i)	44.029.520.020	67.243.233.501
Lãi tiền gửi	366.473.987	435.774.548
Khác	19.831.025.825	-
	64.227.019.832	67.679.008.049
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	60.747.075.200	51.702.109.424

(i) Khoản bù đắp chi phí tài chính trong thời gian giãn nợ của một số khách hàng cho Công ty.

25. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Chi phí lãi vay	54.750.880.393	38.249.434.275
	54.750.880.393	38.249.434.275

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.947.179.394	7.289.947.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.354.338	75.863.869
Thuế phí và lệ phí	47.052.797	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.955.870	984.620.876
Chi phí bằng tiền khác	173.418.956	207.716.972
	7.470.961.355	8.558.149.331

27. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	292.318.182	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình khác	3.766.539.597	-
	-	45.834.318
	4.058.857.779	45.834.318

28. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Chi phí khác	480.017.883	818.303.894
	480.017.883	818.303.894

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.772.153.296	37.742.835.790
Các khoản điều chỉnh:	480.017.883	824.230.070
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	480.017.883	824.230.070
Thu nhập tính thuế	8.252.171.179	38.567.065.860
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên trong kỳ	1.650.434.236	7.713.413.172

30. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Bình Triệu	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Land	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Hospitality	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Hưng Thịnh Investment	Công ty có chung thành viên HĐQT
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tân Văn Hoa	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Kim Cúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Bất động sản Thuận An	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Indec	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ H.B.C	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đại Phúc	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Khải Huy Quân	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty CP Du lịch Minh Tuấn Sông Ray	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	Chi nhánh Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Công ty Cp Tập Đoàn Hưng Thịnh	24.839.382.539	97.551.819.338
Công ty TNHH Đại Phúc	-	60.015.375.660
Công ty CP Địa ốc Vĩnh Tiến	-	10.133.130.000
Công ty Cp Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	-	17.146.622.758
Công Ty Cổ Phần Merry Commercial	-	10.986.071.401
Công ty Cp Dv Giải Trí HT Quy Nhơn	-	6.491.408.996
	24.839.382.539	202.324.428.153

Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Công ty Cp Dv Giải Trí HT Quy Nhơn	19.831.025.825	19.086.379.054
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	19.675.380.402	
Công ty Cp Xây Dựng Và Thương Mại Tân Văn Hoa	14.305.528.651	13.170.095.606
Công ty Cp Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Kim Cúc	3.538.652.176	4.650.255.687
Công ty Cp Đầu tư Kinh doanh Địa ốc BMC Quy Nhơn	3.396.488.146	4.877.148.093
Công ty Cp Tập Đoàn Hưng Thịnh	-	9.918.230.984
	60.747.075.200	51.702.109.424

Giao dịch mua dịch vụ:

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Công ty Cp Tm Và Dv Đồi Dừa - Hoàn Mỹ	7.026.025	-
	7.026.025	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Ban Giám đốc Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại như sau:

a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026 Đã trình bày VND (4)	01/01/2026 Trình bày lại VND (5)	Chênh lệch VND (6)=(5)-(4)
(1)	(2)	(3)			
Các khoản tương đương tiền	112/TT200	3	9.650.734.119	-	(9.650.734.119)
Tài sản ngắn hạn khác	165/TT99	12	-	9.650.734.119	9.650.734.119
Phải trả ngắn hạn khác	319/TT200	16	115.075.099.006	-	(115.075.099.006)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313/TT99	15	-	106.939.693.200	106.939.693.200
Phải trả ngắn hạn khác	320/TT99	18	-	8.135.405.806	8.135.405.806
			124.725.833.125	124.725.833.125	-

b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng


Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025 Đã trình bày VND (4)	Quý 1/2025 Trình bày lại VND (5)	Điều chỉnh VND (6)=(5)-(4)
(1)	(2)	(3)			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		411.742.267.632	411.662.825.267	(79.442.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.382.387.607	82.028.826.302	(9.353.561.305)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		52.004.124.880	42.571.121.210	(9.433.003.670)

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 29/04/2026.



Phạm Thị Thúy Nga
Người lập biểu



Đinh Ngọc Triển
Kế toán trưởng




Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026